TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 14-Phòng Vật tư

Tháng 6 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương khác		Giờ PN	PC HĐCĐ	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí	Trừ tiền ăn			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**88**		**56.784.000**								**900.000**	**57.684.000**	**3.317.000**	**622.100**	**414.800**	**533.400**	**220.000**		**28.600**	**5.135.900**	**52.548.100**	
1	HL-07581	Vũ Xuân Trường	Trưởng phòng	10.697.000	22	A	15.990.000									15.990.000	855.800	160.500	107.000	148.700	55.000			1.327.000	14.663.000	
2	HL-00466	Lê Văn Khánh	Phó phòng	9.797.000	22	A	13.598.000								900.000	14.498.000	783.800	147.000	98.000	134.700	55.000			1.218.500	13.279.500	
3	HL-02013	Hoàng Văn Hòn	Phó phòng	10.483.000	22	A	13.598.000									13.598.000	838.700	157.300	104.900	125.000	55.000			1.280.900	12.317.100	
4	HL-03995	Phạm Văn Tề	Phó phòng	10.483.000	22	A	13.598.000									13.598.000	838.700	157.300	104.900	125.000	55.000		28.600	1.309.500	12.288.500	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**362**		**152.126.000**							**781.711**	**1.800.000**	**154.707.707**	**7.986.400**	**1.498.200**	**998.600**	**1.442.200**	**935.000**	**240.000**		**13.100.400**	**141.607.307**	
5	HL-00903	Nguyễn Cao Thế	Chuyên viên	5.609.000	16	A	6.716.948									6.716.948	448.800	84.200	56.100	61.300	55.000	30.000		735.400	5.981.548	
6	HL-02750	Cao Thị Thanh	Chuyên viên	6.818.000	22	A	9.113.675							77.673		9.191.348	545.500	102.300	68.200	84.800	55.000			855.800	8.335.548	
7	HL-02777	Lê Văn Chỉnh	Chuyên viên	7.636.000	22	A	10.556.000									10.556.000	610.900	114.600	76.400	97.500	55.000			954.400	9.601.600	
8	HL-01123	Nguyễn Trọng Hưng	Chuyên viên	5.609.000	22	A	10.556.000									10.556.000	448.800	84.200	56.100	99.700	55.000			743.800	9.812.200	
9	HL-04546	Nguyễn Thái Học	Chuyên viên	5.609.000	22	A	9.113.675									9.113.675	448.800	84.200	56.100	85.200	55.000	30.000		759.300	8.354.375	
10	HL-00603	Mạc Thị Phượng	Chuyên viên	5.609.000	22	A	9.113.675							77.673		9.191.348	448.800	84.200	56.100	86.000	55.000			730.100	8.461.248	
11	HL-01244	Vũ Thu Hằng	Chuyên viên	5.609.000	22	A	9.113.675							77.673		9.191.348	448.800	84.200	56.100	86.000	55.000	30.000		760.100	8.431.248	
12	HL-02483	Chu Thị Thúy Hà	Chuyên viên	5.609.000	22	A	9.113.675							77.673		9.191.348	448.800	84.200	56.100	86.000	55.000			730.100	8.461.248	
13	HL-03006	Chu Thị Thanh Dung	Chuyên viên	6.184.000	22	A	9.113.675							77.673		9.191.348	494.800	92.800	61.900	85.400	55.000			789.900	8.401.448	
14	HL-02778	Đào Thị Ngọc	Chuyên viên	6.184.000	22	A	9.113.675							77.673	900.000	10.091.348	494.800	92.800	61.900	94.400	55.000			798.900	9.292.448	
15	HL-00575	Nguyễn Thị Bích Liên	Chuyên viên	6.184.000	22	A	9.113.675							77.673	900.000	10.091.348	494.800	92.800	61.900	94.400	55.000			798.900	9.292.448	
16	HL-03075	Đinh Thị Thanh Tâm	Chuyên viên	5.609.000	22	A	9.113.675							77.673		9.191.348	448.800	84.200	56.100	86.000	55.000			730.100	8.461.248	
17	HL-04957	Trần Thúy Nhung	Chuyên viên	5.609.000	22	A	10.556.000							89.966		10.645.966	448.800	84.200	56.100	100.600	55.000	30.000		774.700	9.871.266	
18	HL-00999	Đỗ Quang Vinh	NV thống kê	5.621.000	22	A	9.113.675									9.113.675	449.700	84.400	56.300	85.200	55.000	30.000		760.600	8.353.075	
19	HL-01059	Lê Phương Mai	NV thống kê	5.609.000	22	A	8.255.675							70.361		8.326.036	448.800	84.200	56.100	77.400	55.000	30.000		751.500	7.574.536	
20	HL-01599	Hoàng Văn Linh	NV thống kê	5.609.000	22	A	8.255.675									8.255.675	448.800	84.200	56.100	76.700	55.000	30.000		750.800	7.504.875	
21	HL-04529	Nguyễn Thành Công	NV thống kê	5.098.000	16	A	6.092.948									6.092.948	407.900	76.500	51.000	55.600	55.000	30.000		676.000	5.416.948	
3	**12**	**Tổ kho**			**553**		**141.726.000**	**35**	**8.295.000**	**23**	**4.829.768**		**4.708.800**	**52.784**		**159.612.353**	**10.591.500**	**1.986.800**	**1.325.400**	**1.457.400**	**1.265.000**	**30.000**	**85.800**	**16.741.900**	**142.870.453**	
22	HL-00275	Lữ Văn Em	Thủ kho	6.500.000	20	A	5.630.254	3	711.000							6.341.254	520.100	97.600	65.100	56.600	55.000			794.400	5.546.854	
23	HL-00564	Vũ Huy Lượng	Thủ kho	5.173.000	26	A	6.408.480									6.408.480	413.900	77.600	51.800	58.700	55.000			657.000	5.751.480	
24	HL-00222	Bùi Đức Tuyên	Thủ kho	5.432.000	19	A	5.348.741									5.348.741	434.600	81.500	54.400	47.800	55.000			673.300	4.675.441	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương khác		Giờ PN	PC HĐCĐ	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí	Trừ tiền ăn			
25	HL-00187	Đặng Văn Viết	Thủ kho	5.703.000	19	A	5.348.741			7	1.535.423					6.884.164	456.300	85.600	57.100	62.900	55.000			716.900	6.167.264	
26	HL-00708	Lê Nguyên Bằng	Thủ kho	5.173.000	26	A	7.319.330	4	948.000							8.267.330	413.900	77.600	51.800	77.200	55.000			675.500	7.591.830	
27	HL-02407	Trần Văn Chính	Thủ kho	5.432.000	17	A	4.785.716									4.785.716	434.600	81.500	54.400	42.200	55.000			667.700	4.118.016	
28	HL-01805	Hoàng Văn Khiến	Thủ kho	5.703.000	26	A	7.319.330									7.319.330	456.300	85.600	57.100	67.200	55.000			721.200	6.598.130	
29	HL-02404	Chu Anh Thắng	Thủ kho	6.329.000	26	A	7.319.330	4	948.000							8.267.330	506.400	95.000	63.300	76.000	55.000			795.700	7.471.630	
30	HL-02330	Bùi Hữu Bẩy	Thủ kho	6.500.000	26	A	6.078.730	4	948.000				528.000			7.554.730	520.100	97.600	65.100	68.700	55.000			806.500	6.748.230	
31	HL-02085	Nguyễn Văn Dũng	Thủ kho	5.527.000	26	A	6.328.541	4	948.000				1.041.600			8.318.141	442.200	83.000	55.300	77.400	55.000			712.900	7.605.241	
32	HL-01846	Bùi Văn Quyền	Thủ kho	5.804.000	26	A	6.162.000	4	948.000				528.000			7.638.000	464.400	87.100	58.100	70.300	55.000			734.900	6.903.100	
33	HL-02112	Đinh Xuân Trọng	Thủ kho	5.527.000	26	A	6.078.730	4	948.000				1.041.600			8.068.330	442.200	83.000	55.300	74.900	55.000			710.400	7.357.930	
34	HL-02780	Trần Duy Huynh	Thủ kho	5.432.000	21	A	5.176.080			5	1.044.615					6.220.695	434.600	81.500	54.400	56.500	55.000		85.800	767.800	5.452.895	
35	HL-02834	Trần Thị Tính	Thủ kho	5.432.000	26	A	7.319.330							52.784		7.372.114	434.600	81.500	54.400	68.000	55.000			693.500	6.678.614	
36	HL-02848	Trịnh Văn Nhuận	Thủ kho	5.703.000	23	A	5.669.040			3	658.038					6.327.078	456.300	85.600	57.100	57.300	55.000			711.300	5.615.778	
37	HL-03545	Nguyễn Văn An	Thủ kho	5.173.000	18	A	5.067.228			8	1.591.692					6.658.920	413.900	77.600	51.800	61.200	55.000			659.500	5.999.420	
38	HL-03544	Phạm Hải Bình	Thủ kho	5.703.000	26	A	6.408.480									6.408.480	456.300	85.600	57.100	58.100	55.000			712.100	5.696.380	
39	HL-02801	Đỗ Nguyên Long	Thủ kho	6.500.000	26	A	6.408.480									6.408.480	520.100	97.600	65.100	57.300	55.000			795.100	5.613.380	
40	HL-02924	Vũ Đình Vượng	Thủ kho	5.753.000	26	A	6.408.480									6.408.480	460.300	86.300	57.600	58.000	55.000			717.200	5.691.280	
41	HL-04431	Nguyễn Thái Xuân	Thủ kho	5.173.000	26	A	6.408.480									6.408.480	413.900	77.600	51.800	58.700	55.000	30.000		687.000	5.721.480	
42	HL-03657	Vũ Trí Dũng	Thủ kho	5.703.000	26	A	6.408.480									6.408.480	456.300	85.600	57.100	58.100	55.000			712.100	5.696.380	
43	HL-03743	Lê Hồng Tâm	Thủ kho	6.500.000	26	A	6.162.000	4	948.000				528.000			7.638.000	520.100	97.600	65.100	69.600	55.000			807.400	6.830.600	
44	HL-03949	Nguyễn Viết Dương	Thủ kho	6.500.000	26	A	6.162.000	4	948.000				1.041.600			8.151.600	520.100	97.600	65.100	74.700	55.000			812.500	7.339.100	
Tổng cộng					**1.003**		**350.636.000**	**35**	**8.295.000**	**23**	**4.829.768**		**4.708.800**	**834.495**	**2.700.000**	**372.004.060**	**21.894.900**	**4.107.100**	**2.738.800**	**3.433.000**	**2.420.000**	**270.000**	**114.400**	**34.978.200**	**337.025.860**	

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 7 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng